

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Mỹ THUẬT TP. HCM TRUNG TẦM TIN HỌC THƯ VIÊN



Giáo trình dàn trang Adobe InDesign CS3 trường Đại Học Mỹ Adobe InDesign CS3 trường Đại Học Mỹ Thuật TP. Hồ Chí Minh - Giáo trình dàn trang Adobe InDesign CS3 trường Đại Học Mỹ Thuật TP. Hồ Chí Minh - Giáo trình dàn trang Adobe InDesign CS3 trường Đại Học Mỹ Thuật TP. Hồ Chí Minh - Giáo trình dàn trang Adobe InDesign CS3 trường Đại Học Mỹ Thuật TP. Hồ Chí Minh - Giáo trình dàn trang Adobe InDesign CS3 trường Đại Học Mỹ Thuật TP. Hồ Chí Minh - Giáo trình dàn trang Adobe InDesign CS3 trường Đại Học Mỹ Thuật TP. Hồ Chí Minh - Giáo trình dàn trang Adobe InDesign CS3 trường Đại Học Mỹ Thuật TP. Hồ Chí InDesign CS3 trường Đại Học Mỹ Thuật TP. Hồ Chí Minh - Giáo trình dàn trang Adobe InDesign CS3 trường

Đại Học Mỹ Thuật TP. Hồ Chí Minh - Giáo trình dàn trang Adobe InDesign CS3 trường Đại Học Mỹ Thuật TP. Hồ Chí Minh - Giáo trình dàn trang Adobe InDesign CS3 trường Đại Học Mỹ Thuật TP. Hồ Chí Minh - Giáo trình dàn trang Adobe InDesign CS3 trường Đại Học Mỹ Thuật TP. Hồ Chí Minh Giáo trình dàn trang Adobe InDesign CS3 trường Đại Học Mỹ Thuật

Adobe Certified Expert

Adobe



Α

1

GIÁO TRÌNH Adobe InDesign CS3



Giới thiệu

Mặc dù mới xuất hiện trong vài năm gần đây nhưng Adobe Indesign đã thực sự thu hút phần lớn những nhà thiết kế trong lĩnh vực Layout bới tính thân thiện, dễ sử dụng và khả năng mở rộng của các công cụ. Adobe Indesign kế thừa các đặc tính công cụ và phương pháp kết hợp hình học (Pathfinder)... của Adobe Illustrator. Nếu như ở QuarkXpress các công cụ có chức năng độc lập như công cụ nhập văn bản chỉ nhập được duy nhất văn bản hay công cụ nhập hình ảnh chỉ nhập được duy nhất hình ảnh thì ở Indesign tính chất này được mở rộng hơn và thoáng hơn, chúng ta có thể nhập các định dạng khác như nhập một file đã được layout bên Microsof Word, hay một file PDF nhiều trang vào Indesign...Ngoài ra Indesign còn có nhiều cái mới được tích hợp qua các Scripts được lập trình sẵn, với các Scrip này chúng ta có thể dễ dàng tạo Album ảnh từ một Folder hình, hoặc tạo soạn lịch tự động ngay trong InDesign. Điểm nổi bật của Adobe InDesign chính là tính đa dạng, tiện dụng, và cách trình bày menu, pallete, Control, Command Bar một cách khoa học giúp cho việc truy cập và dàn trang một cách thuận tiện và nhanh chóng. Mặc khác Indesign có thể đóng gói, xuất file sang các định dạng khác như PDF...mà không cần đến máy in.

Tài liệu Indesign này được soạn trên cơ sở các học viên đã học qua Adobe Illustrator, cho nên các thao tác vẽ và các phương pháp kết hợp hình học mà chúng ta đã học bên Adobe Illustrator sẽ không được nhắc lại trong Adobe Indesign CS3, và trong tài liệu này cũng sẽ không đề cập đến các lệnh này vì phần vẽ và kết hợp hình học của Adobe InDesign CS3 cũng giống y như bên chương trình Illustrator.

Tài liệu này nhằm trang bị cho các học viên những kiến thức về InDesign, nó không phải là tài liệu tự học ở nhà, cho nên để học tốt môn này học viên cần đến lớp và tham gia đầy đủ các buổi học cũng như thực hiện các bài thực hành mà giáo viên hướng dẫn



THIẾT LẬP CÁC GIÁ TRỊ MẶC ĐỊNH

Thiết lập đơn vị đo

Mặc định InDesign sử dụng đơn vị đo là Inch muốn thay đổi đơn vị đo ta vào Menu Edit chọn Preferences

1- Units & Increments

General	Units & Increments		
Interface			
Туре	Ruler Units		
Advanced Type	Origin:	Spread -	
Composition			
Units & Increments	<u>H</u> orizontai:	Millimeters Chộn dòn vị do Gộc	points
Grids	Vertical:	Millimeters Chon đơn vị đo maar	points
Guides & Pasteboard		chiện don tị do ngu	9
Dictionary	Deint/Dire Cire		
Spelling	POINT/PICA Size	12	
Autocorrect	Points/Inch:	PostScript (72 pts/inch) -	
Notes			

II - Display Performance

General	 Display Performance 	
Interface		
Туре	Options	
Advanced Type	Default View: Typical	¥
Composition		
Units & Increments	Preserve Object-Level Display Settings	
Grids		
Guides & Pasteboard	Adjust View Settings: Typical	-
Dictionary	Better Performance Hinker Quality	
Spelling	Dress / Crossing County	
Autocorrect	Raster Images:	
Notes		
Story Editor Display	Proxy	
Display Performance	Vector Graphics:	
Appearance of Black		
File Handling	Transparency:	
Clipboard Handling		
	☑ Enable Anti-aliasing Greek Type Below: 7 pt	
	Use Defaults	
	Scrolling	
	Better Performance Higher Quality	
	Hand Tool: No Greeking	



TẠO TÀI LIỆU MỚI (DỰ ÁN MỚI)

1- File/ Document... (Ctrl +N) Thiết lập dự án mới

	Do <u>c</u> um	nent Prese	: [Custom	1		•	ОК
	Numb Số tran Page Si	er of <u>P</u> ages ng của dự ár ze: Lette	Định dạng	✓ Facing ✓ Maste trang	i Pages < T r Text Fram Lưu là	rang đôi ne < Tự tạo ại định dạng	Cancel khung chứa văn bản > Save Preset
	Wid Chiếu Heig Chiếu	th: 215 J rộng ht: 279 J cao	.9 mm .4 mm	Orientat kiểu tran	tion: 👔 [g dọc, ngang	- C	Fewer Options
Ē	Column	s					
	<u>N</u> umb	er: 🗍 1 <	Số cột dọc	<u>G</u> utte	r: 🛔 4.233	mm <	Khoảng cách giữa các cột
	Margins						
Cách	đỉnh > <u>T</u> ơ	op: 🗍 12.3	7 mm	<u>Inside</u>	e: 🜲 12.7 r	mm < L	ề trong hoặc lề trái
ch đá	y > <u>B</u> otto	m: 🛔 12.7	⁷ mm	<u>O</u> utside	e: 📫 12.7 r	mm < L	ề ngoài hoặc lề phải
	Dia dia	ad clus	- > +2		Lool Loop		
T	Bleed a	na siug <	I ran le				
		Тор	Bottom	Inside	Outside		
	Bleed:	0 mm	0 mm	0 mm	0 mm	8	
				1.0	1.		

Chú ý:

Nếu làm việc với tài liệu nhiều trang và nhập văn bản từ một file văn bản được tạo ra từ Microsoft Word ta nên chọn Master Text Frame để Adobe InDesign tự tạo khung chứa văn bản, nếu không ta phải tự tạo các khung chứa văn bản và phải liên kết các khung chứa văn bản đơn lại với nhau. Khi làm việc layout cho báo chí hoặc Catalogue chúng ta phải chọn tùy chọn Facing Pages để Adobe InDesign thiết lập dạng trang đôi.

Nếu như chúng ta thường xuyên Layout các tạp chí hay Catalogue có kích thước cố định khác nhau chúng ta nên chọn Save Preset để lưu lại các thiếc lập mẫu cho các tạp chí hay Catalogue.



II- Giao Diện InDesign

1/ Vùng làm việc (Working Area)



Các chế độ hiển thị 🛛 🛉 Trang đang chọn

Giao diện trên là giao diện mặc định của Adobe InDesign, chúng ta có thể sắp xếp lại vị trí của các bảng như Palettes, thanh Menu, bảng màu bằng cách kéo chuột dời đến vị trí mới...và bất cứ khi nào chúng ta muốn, chúng ta có thể trở về các thiết lập mặc định của Adobe InDesign bằng cách vào Window **Workspace / Default Workspace**, hoặc chỉ thiết lập mặc định cho Menu hoặc Panel bằng cách chọn **Reset Menu** hoặc **Reset Panel**

		Chúng ta cũng có thể lưu lại giao diện
	Bach Linh	🔜 mà mình thiết lập thành một giao
	Basic	diện mẫu bằng cách vào Window /
Trả về mặc định	Default Workspace	Workspace / Save Workspace
	New and Improved in CS3	• • •
	Printing and Proofing	Save Workspace
Trả Menu về mặc định	Reset Menus	Name: Bach Linh Tên Workspace - OK
Trả Panels về mặc định	Reset Panels	Capture Cancel
Lưu không gian mặc định	Save Workspace	☑Panel Locations Lưu vị trí Palettes & thanh công cụ ☑Menu Customization Lưu tùy biến của Menu
	Delete Workspace	



Nếu muốn thiết lập lại các tùy chọn Menu như tô màu cho chác lệnh thường dùng ta vào **Menu Edit** chọn **Menu**

S <u>e</u> t: InDesign Defaults (Modified)	✓ Save	e Save As Delete
Category: Application MenusChon Menu cần thiết l	ập ▼	
Application Menu Command	Visibility	Color
✓ File		
New Chọn lệnh cần thiết lập		NoneChọn màu cần thiết lập 🚽
Open	9	None
Browse	9	[ned
Open Recent	9	Orange
Close	9	Yellow
Save	9	Green
Save As	9	Blue
Check In	9	Grav
Save a Copy	9	None
Revert		None
Place	9	None
Import XML		None
Adobe PDF Presets	9	None
Export	9	None
Cross-media Export		None
Document Presets		None

Nếu muốn ẩn lệnh nào đó trong Menu ta có thể Click chuột vào biểu tượng con mắt trong mục Visibility

III- Thanh Công Cụ & Palettes

Nếu muốn ẩn hoặc hiện các bảng Palettes ta vào Window và chọn các Palettes tương ứng hoặc nhấn phím **Shift + Tab**, muốn ẩn / hiện cả Palettes và hộp công cụ ta nhấn tồ hợp phím **Tab**

		۰۰ ID	Tab	Stroke Str	Styles		++ +=		++ _+≣
₩. Ø. T.	mở rộn	▲ .	phím 1	None]	¥ %	2	-		%
181	:n để cụ		nhấn	[Paper]	<u>ve</u> 🖂		_		%
X3E	mũi tê công	2 R	ool ta	[Black] [Registration]	X	ф		t. 🔳 K	%
ୁ କ୍ଳ	hình p hộp		L io	C=100 M=0 Y=0 K=0					
*: •	< chọn thu hẹj	2 Q	p công	C=0 M=100 Y=0 K=0 C=0 M=0 Y=100 K=0			-	Ån / Hiện Color Palette F6	
29 23	Clic! hay		iện hộ			9	aff		
			ẩn / h	An / Hiện Swatches F	alette	FÐ			



Page	s Info 🔷 Layers	× Links		**
9	Layer 2		2 🗖	*
9	Layer 1			
				*



Ẩn / Hiện Layer Palette F7

◇ Stroke ×	watches ct Styles)
Weight:	🔶 👥 👻 Cap: 🕎 🖉	
Miter Limit:	🗘 4 x Join: 📭 (F (F
Align Stroke		
Start:	None	- · -
End:	None	-
End: Gap Color:	None None]	•





Ẩn / Hiện Pages Palette F12

Ẩn / Hiện Info Palette F8

[Basic Paragraph]
Noi Dung
Noi Dung 2
Normal

Ẩn / Hiện Paragraph Styles Palette F11

Path	fi Trar	s Navi	g 🗢 Ali	gn×	- ×
Align C	bjects:				-
	4		00	-010-	
Distribu	ite Obje	ects:			
Ξ	ţ,	昌	þþ	фф	09
Üse	e Spacin	g 0 mm	n		
Align	to Selec	tion			•
Distribu	ute Spac	ting:			
-	-10				
Us	e Spacir	ng 0 mm	n		

Ẩn / Hiện Align Palette Shift + F7



IV- Các chế độ hiển thị

1- Chế độ hiển thị Normal & Preview

Để chọn chế độ hiển thị ta vào **Menu View** chọn **Screen Mode** hoặc ta nhấn phím tắt là **W**.

Normal Mode:

Chế độ Normal Mode hiển thị trang ở chế độ cửa sổ chuẩn bao gồm nền Pasteboard, và các đối tượng không in (Non-Printing Objects) và thể hiện tất cả các yếu tố như đường gióng (Guides), đường lưới (Grid)...

Priview Mode:

Chế độ Priview Mode hiển thị trang với tất cả những gì được in ra, bất kỳ đối tượng nào không hiển thị trong chế độ Priview Mode sẽ không được in ra bao gồm màu nền của Pasteboard, các đối trượng trong vùng tạm đặt bên ngoài trang vẽ

Bleed Mode:

Chế độ Bleed Mode giống như chế độ Priview Mode nhưng hiển thị thêm vùng tràn lề (Bleed) mà ta thiết lập ở mục Bleed & Slug khi thiết lập dự án mới. Đối với những Layout có nền màu, có nền là một hình hoặc khi Layout ta đặt đối tượng sát lề ngoài cùng của trang thì ta phải thiết lập tràng lề ra bên ngoài, vì khi in ấn và cắt thành phẩm thì sai số khi cắt là +2mm hoặc -2mm. Cho nên khi thiết lập tràn lề ta phải thiết lập tràng lề tối thiểu +2mm cho các lề trên dưới, trong, ngoài hoặc phải trái cho dự án Layout của mình.



Slug Mode:

Chế độ Bleed Mode giống như chế độ Priview Mode nhưng hiển thị thêm vùng (Slug) mà ta thiết lập ở mục Bleed & Slug khi thiết lập dự án mới. Phần Slug nhằm mở rộng trang layout để ta có thể đặt Point chồng màu (Rigestration Marks), Bon cắt (Crop Mask), thang màu (Color bar)....mà không ảnh hưởng đến kích thước của dự án dàn trang.



2- Chế độ hiển thị hình ảnh trên trang tài liệu

Khi làm việc với Layout có quá nhiều hình ảnh thì tốc độ hiển thị và làm việc của máy tính sẽ chậm đi, hình ảnh hiển thị này không ảnh hưởng đến chất lượng hình ảnh mà ta in vì khi in InDesign sẽ lấy ảnh gốc để in, cho nên để tăng tốc độ xử lý và hiển thị hình ảnh ta có thể vào **Menu View** chọn **Display Performance** và chọn chế độ hiển thị tương ứng.

	Fast Display	Alt+Shift+Ctrl+Z
~	Typical Display	Alt+Ctrl+Z
	High Quality Display	Alt+Ctrl+H

Indesign có ba cách hiển thị chủ yếu

- Chế độ **Fast Display (Ctrl + Alt + shift + Z)** hiển thị hình ảnh và các file đồ họa dưới dạng các khung chứa chứ không hiển thị hình ảnh.

- Chế độ Typical Display (Ctrl + Alt + Z) Hiển thị hình ảnh ở chất lượng thấp

- Chế độ High Quality Display (Alt + Ctrl+H) hiển thị ở chế độ cao nhất

3- Chế độ hiển thị xa, gần & Toàn trang

Hiển thị toàn trang đơn hoặc đôi chọn Menu View > Fit Page in Window (Ctr I + 0) hoặc Fit Spread in Window (Ctrl + Alt + 0). Hoặc có thể bấm đúp chuột vào công cụ Hand []]

 Muốn hiển thị 100% ta chọn Menu View > Actual Size (Ctrl + 1) hoặc bấm đúp chuột vào công cụ Zoom

- Adobe InDesign có thể Zoom hình từ **5%** đến **4000%**, tỷ lệ Zoom được hiển thị ở góc trái phía dưới của màn hình. Muốn Zoom gần ta có thể Click chuột vào biểu tượng hình tam giác dưới góc trái màn hình và chọn tỷ lệ Zoom xa gần tương ứng, hoặc ta có thể kéo thanh trượt trên bảng Navigator Bar.



- Chúng ta cũng có thể Zoom gần bằng cách dùng công cụ Zoom và kéo bao bọc vùng cần Zoom gần, hoặc nhấn tổ hợp phím nóng Ctrl + Spacebar để Zoom nhanh một vùng nào đó hoặc nhấn Ctrl + phím cộng (+). Muốn đẩy lùi đối tượng ra xa tầm nhìn ta nhấn tổ hợp phím Ctrl + Alt + Spacebar



THAO TÁC VỚI TÀI LIỆU

1- Tạo tài liệu mới

Muốn tạo tài liệu mới ta chọn **File > New > Document**...hoặc nhấn (**Ctrl + N**) và chọn các thông số như đã trình bày ở phần tạo dự án mơi

New Document					-20
Document Preset: [Custor	m]		•	ОК	
Number of Pages: 1 Số trang của dự án	✓ Facing F ✓ Master	Pages < Tra Text Fram	ang đôi e< Tự tạo kh	Cancel	
Page <u>Size</u> : Letter Định dạng	trang 🗸	Luu lạ	i ainu aàng >	Save Preset	
Width: ↓ 215.9 mm Chiều rộng Height: ↓ 279.4 mm Chiều cao	Orientatio kiểu trang c	on: 👔 🖸 dọc, ngang	ġ	Fewer Options	
Columns					
Number: 1 < Số cột dọc	<u>G</u> utter:	4.233	mm < K	hoảng cách giữa các cột	
Margins Cách đỉnh > <u>T</u> op: ↓12.7 mm	Inside:	12.7 n	nm < Lê	trong hoặc lề trái	
Cách đáy > <u>B</u> ottom: 12.7 mm	Outside:	12.7 n	nm < Lê	ngoài hoặc lề phải	
Bleed and Slug < Tràn lề Blee	d & Phần thêm	vào Slug			
Ton Bottom	Inside	Outside			
Bleed: 0 mm 0 mm	0 mm	0 mm	8		
Slug: 0 mm 0 mm	0 mm	0 mm			
Тор		Тор	Inside	Тор	
Left Khung chứa text còn gọi là khổ bát chữ	Outside Trang dô: 	ian's Holiday, thì của Ngàn hàn dự phim, team khán là một phim, team khán là han và phim, team khán là han và phim, team khán là team	với - chuố; hành đóng khát khei khát khei khát khát khei khát khát khei khát	uðng cia phim, n am 1960 e citar strenet trên dan trubc day Be nik len thát Be nik len thát Star Tenet trên fen hac, Nhông Be nik len thát Star Tenet trên fen hac, Nhông Be nik len thát Be nik len thát Be nik len thát dep de Nhông Bean trubc, Star Tenet trên fen hac, Nhông Bean trubc, Star Tenet trên fen hac, Nhông Bean trubc, Star Tenet trên fen hac, Star Tenet ten fen hac, Star T	ide
Dottom		Gullor	Dottom D		



1- Điều chỉnh lại kích thước trang tài liệu

Muốn điều chỉnh lại kích thước của trang tài liệu ta vào **Menu File > Ducoment Setup**...hoặc nhấn tổ hợp phím **Ctrl + P**

	Document S	etup					
Số trang —	→ Numb	er of <u>P</u> age	es: 19	✓ Facing ✓ Maste	r Text Fran	ang đôi ne	OK Cancel
Kích thước ngang — Kích thước dọc	Page <u>S</u> → <u>W</u> id → <u>H</u> eig	ize: A4 th: 210 ht: 297	0 mm 7 mm	▼ Orientat Tra	i <mark>on: 👔</mark> ng dọc & Ti	💼 rang ngang	Fewer Options
	Bleed a	nd Slug _T Top 0 mm	ràng lề Bleec Bottom 0 mm	I & Phần mở Inside 0 mm	rộng Slug Outside 0 mm		
	Sl <u>u</u> g:	0 mm	0 mm	0 mm	0 mm	*	

2/ Thêm trang tài liệu:

Để thêm trang tài liệu vào trang hiện hành ta vào: Layout > Page > Add Page
 (Shift-Ctrl-P) hoặc click vào nút tạo mới a dưới thanh palette

- Để chèn thêm (nhập thêm) một hoặc nhiều trang tài liệu vào ngay sau trang hiện hành ta vào Menu palette Pages > Insert Pages và nhập số trang cần chèn vào mục Pages, hoặc ta Click phải chuột vào trang mà ta cần nhập thêm trang sau đó



Giáo trình Adobe InDesign CS3

3- Nhân bản một trang hoặc nhiều trang tài liệu :

Kéo biểu tượng trang (hoặc nhiều trang) trong Palette Pages và thả vào biểu tượng Create New Page 🔄 ở thanh palette page, hoặc ta chọn các trang muốn Duplicate page, vào menu Palette Pages chọn Duplicate page (nếu là một trang) hoặc Duplicate Spread (nếu là nhiều trang), hay ta Click phải chuột vào biểu tượng trang trong Palette Pages và chọn lệnh Duplicate tương ứng.

4- Sắp xếp lại vị trí các trang:

Muốn sắp xếp lại vị trí của các trang ta vào **Menu Layout > Pages > Move Pages** rồi xác định trang hoặc những trang muốn thay đổi, sau đó chọn vị trí trang muốn di chuyển đến nhấn OK, *hoặc Click phải chuột vào biểu tượng trang và chọn lệnh Move Pages.* Ngoài ra ta cũng có thể chọn trang cần di chuyển rồi giữ chuột kéo thả vào vị trí mới.

Chú ý: *Khi ta di dời trang thì chỉ di dời nội dung trang, còn số sang sẽ được cập nhật tự động theo vị trí trang hiện tại tương ứng với vị trí trang tài liệu.*



4- Xoá trang tài liệu

Muốn xóa trang tài liệu ta chọn trang hoặc các trang cần xoá rồi kéo biểu tượng trang trong Palette Pages xuống biểu tượng thùng rác 🔐 bên dưới Palette Pages rồi click OK. Hoặc ta Chọn trang cần xóa rồi Click phải chuột phải vào biểu tượng trang trong Palette Pages rồi chọn lệnh Delette. Hay vào menu con trong Palette pages rồi chôn lệnh Delette Spread nếu muốn xóa nhiều trang.

II- MASTER PAGES - TRANG CHỦ:



Trang Master là trang mà mọi đối tượng nằm trên nó sẽ được hiển thị ở các trang khác tương ứng. Thông thường Master page sẽ áp kiểu định dạng mẫu cho tất cả các trang bên chẳng hoặc bên lẻ tương ứng với vị trí mà ta đặt định dạng đối tượng bên trang chẳng hoặc trang lẻ. Nếu muốn áp Master Pages cho một trang hoặc một số trang tự chọn, ta vào menu con trong Master Pages, hay Click phải chuột vào biểu tượng trang trong Palette Pages và chọn lệnh **Apply Master to Pages** rồi chọn trang cần áp dụng Master Pages.



Những đối tượng được đặt trên Master pages sẽ xuất hiện trên tất cả các trang tài liệu được liên kết với trang Master đó. Những thay đổi trên trang Master sẽ được cập nhật một cách tự động cho những trang tài liệu được liên kết.

Trang Master thường chứa Logo hoặc những mãng hình được lặp đi lặp lại trong suốt tài liệu, số trang, tiêu đề đầu trang ... của các trang tài liệu. Trang Master cũng có thể chứa những khung text và khung hình rỗng để tạo thành Placeholder *(khung giữ chỗ)* trên các trang tài liệu.

III- TẠO VÀ SỬ DỤNG TRANG CHỦ:

1- Các cách tạo trang chủ master

Muốn tạo Master Pages ta vào **Window > pages** (**F12**) để mở Palette Pages. Vùng bên trên là vùng chứa trang Master và vùng bên dưới là vùng chứa trang tài liệu.

A- Tạo Master Pages:

Cách 1: Vào Menu Palette Page > New Master sẽ xuất hiện hộp thoại **Cách 2:** Click phải chuột vào vùng chứa trang Master trên Palette Page chọn New Master

New Master		
→ Prefix:	B	ОК
→ <u>N</u> ame:	Master	Cancel
Based on Master:	[None] -	
Nu <u>m</u> ber of Pages:	2	
	New Master Prefix: Name: Based on Master: Number of Pages:	New Master

- **Prefix**: Nhập ký tự đại diện cho trang Master (Tối đa là 4 ký tự). Ký tự này sẽ xuất hiện trên mỗi trang tài liệu áp dụng trang master đó.

- Name: Tên trang Master

- Based on Master:

- None: tạo một trang Master hoàn toàn mới

- A,B...Master. Tạo trang Master dựa trên trang Master đã có.

Khi đó trang Master vừa được tạo ra sẽ là trang Master con của trang Master được chọn (Trang Master cha)

Mỗi trang Master sẽ có một biểu tượng trên vùng chứa trang Master.

- Nếu chọn None: biểu tượng trang trắng

- Nếu dựa trên một trang Master đã có: trên biểu tượng có ký tự của trang Master cha.

- Number of pages: định dạng trang cho trang Master (tối đa 10 trang)

Chú ý: Muốn chuyển một trang hoặc một dãy trang thành Master ta Kéo trang (hoặc dãy trang) đã chọn lên vùng chứa trang Master thì một trang Master mới được tạo ra. Trang Master này sẽ có hình dạng giống hệt trang (hoặc dãy trang) tài liệu đã tạo ra nó đồng thời là trang Master con của trang Master đã áp dụng cho trang tài liệu vừa tạo ra nó.



B- Copy trang Master Pages:



C- Copy trang Master từ một tài liệu đã có:

Mở tài liệu có chứa trang Master cần copy.

Trong Palette Pages, click và kéo trang Master cần copy đến cửa sổ chứa tài liệu cần tạo trang Master.

2- Đánh số trang tự động:

Muốn tạo số trang tự động ta chọn công cụ Type Tool **(T) (T)** vẽ một khung Text trên trang Master tại vị trí cần đánh số, hoặc dùng dùng Pen Tool **(P) (Q)** vẽ một đường thẳng tại vị trí cần đặt số trang rồi dùng công cụ **Type on the Path Tool (Shift + T) (Click chuột để nhập text trên đường vừa vẽ.**

Sau dó ta vào Type Menu > Chọn Type > Insert Special Character > Markers > Current Page Number (Alt- Shift- Ctrl-N)





Ký tự "**A**" đại diện của trang Master sẽ xuất hiện trong khung text, làm một phần giữ chỗ (Placeholder) dành cho số trang thực tế trên các trang riêng biệt, ta có thể thêm chữ "Trang" hoặc "Page" trước chữ A. Muốn tạo thêm số trang cho trang đối diện ta nhấn tổ hợp phím **Ctrl + Alt + Shift** và kéo biểu tượng chữ "**A**" đến vị trí cần thêm số trang cho trang đối diện.

Chú ý: Ta không được xóa ký tự chữ A này vì khi đó dù ta có nhập lại ký tự A thi chữ A mà ta nhập vào chỉ là ký tự thông thường chứ không phải là ký tự đặc biệt đại diện cho số trang.

Ghi chú: Ngoài việc đánh số trang, khung text trong Master Pages cũng dùng để tạo footer kết hợp với số trang.

Nếu muốn xoá số trang chẵn, lẽ hoặc cả hai xuyên suốt tài liệu thì ta vào trang Master Pages xoá khung text chứa kí tự đại diện của trang chủ ở trang bên phải, bên trái hoặc cả hai. **2- Đánh số trang tự động:**



3- Thay đổi thiết lập về số trang:

Muốn thay đổi định dạng số trang ta vào **Menu Layout chọn Numbering & Selection** Option hoặc **Click phải chuột** vào biểu tượng trang trong **Pages Palette** và **chọn lệnh Numbering & Option**.

	New Section	
Tự động tạo số trang theo số trang của tài liệu ↔ Trang được chọn sẽ bắt đầu dánh số trang theo số được nhập vào ô nhập liệu số ở kể bên Tuỳ chọn về kiểu dánh số trang theo A, B, C theo I, II, II, IV hay 1, 2, 3, 4	Start Section Automatic Page Numbering Start Page Numbering at: Page Numbering Section Prefix: Sec1: Style: 1, 2, 3, 4 Section Marker: Include Prefix when Numbering Pages	OK Cancel
Tuỳ chọn về số chương	Document Chapter Numbering Style: 1, 2, 3, 4 ● Chapter Number: 1 ● Chapter Number: 1 ● Continue from Previous Document in the Book ● Same as Previous Document in the Book	

4- Tạo dòng Nhắn "Xem tiếp trang"...và "tiếp theo trang":

Đôi khi trong dàn trang nội dung mà ta trình bày lại nhiều hơn số trang của từng mãng đề tài. Lệnh tạo dòng nhắn sẽ giải quyết vấn đề này bằng cách tìm nơi còn thừa giấy để đặt nội dung bị thừa vào.

Muốn tạo dòng nhắn ta dùng công cụ văn bản T vẽ một khung văn bản chồng lên khung văn bản chứa đoạn đầu của bài viết và nhập chữ *"Xem tiếp trang"* sau đó vào *Menu Type* chọn lệnh *Insert Special Character > Next Page Number*.

Tiếp theo ta cũng tạo ra một khung chứa văn bản như thao tác trên và tạo dòng nhắn "*Tiếp theo trang*" và chọn *Menu Type > Insert Special Character > Previous Page Number* cho đoạn sau của văn bản.

Chú ý: Khung văn bản tạo dòng nhắn "Xem tiếp trang" và "tiếp theo trang" bắt buộc phải chồng lấn lên khung nội dung văn bản.

5- Lật trang

Lật trang là di chuyển đến một trang nào đó, ta có thể lật trang bằng cách kéo thanh trượt trên Page Palette đên trang cần chọn rồi Click kép chuột để chọn hoặc ta Click chuột vào thanh trang thái ở dưới cùng màn hình rồi chọn trang tương ứng. Ngoài ra ta có thể sử dụng phím tắt để di chuyên trang như sau:

- 1. Di chuyển đến trang đầu tiên Ctrl + Shift + Page Up
- 2. Di chuyển đến trang cuối cùng Ctrl + Shift + Page Down
- 3. Di chuyển đến trang trước Shift + Page Up
- 4. Di chuyển đến trang kế Shift + Page Down
- 5. Di chuyển đến trang đôi kế tiếp Alt + Page Down
- 6. Di chuyển đến trang đôi trước Alt + Page Up
- 7. Di chuyển qua lại giữa các trang Ctrl + Page Down và Ctrl + page Down



THAO TÁC VỚI VĂN BẢN

1- Nhập văn bản

Muốn nhập văn bản vào trong InDesign ta vào Menu File > Place (**Ctrl + D**) khung chứa văn bản (*nếu ta không chọn tùy chọn Master Text Frame khi tạo một dự án Layout mới thì ta dùng công cụ Type Tool* T, kéo vẽ một khung chúa Text và làm lại các thao tác như trên).

Ta có 4 cách đổ văn bản vào trong InDesign



Theo chế độ tự do thì khi nhập (Place) một đoạn văn bản vào InDesign, thì Indesign sẽ tự tạo ra một khung chứa bằng với kích thước mà ta thiết lập ban đầu khi tạo dự án Layout mới. Còn nếu nhập văn bản để đổ vào khung Text Frame đã có thì ta Place văn bản vào InDesign sau đó đặt trỏ chuột tại góc trên bên trái khung chứa văn bản và Click chuột để đổ

văn bản vào. Khi Place văn bản bằng cách này thì văn bản sẽ không tự đổ sang trang kế tiếp khi nội dung văn bản dài hơn khung chứa, mà ta phải Click chuột vào dấu + màu đỏ ở phía dưới góc phải khung chứa và Click chuột vào góc trên bên trái của khung cần liên kết nội dung.

- Cách 2:
- Đổ Text dạng bán tự động ta nhấn phím Alt trong khi đổ

Khi Place văn bản vào InDesign trước khi đổ văn bản ta nhấn phím Alt thì con trỏ chuột sẽ tiếp tục hiển thị để ta có thể tiếp tục đổ nội dung còn lại vào các khung khác cho đến khi ta đổ hết văn bản.

Cách 3: Đổ Text tự động ta nhấn phím Shift trong khi đổ Khi Place văn bản vào InDesign trước khi đổ văn bản ta nhấn phím Shift thì InDesign sẽ tự động tạo thêm khung chứa Text và trang để chứa hết toàn bộ nội dung Text được nhập vào.

▶, Cách 4:

Đổ Text tự động mà không thêm trang thí nhấn Shift + Alt trong khi đổ Khi Place văn bản vào InDesign trước khi đổ văn bản ta nhấn phím Shift + Alt khi đổ thì InDesign sẽ tự động đổ hết Text vào khung văn bản nhưng không thêm trang và thêm khung văn bản khác.



II- Các công cu văn bản

T. Type Tool (T) - công cụ tạo văn bản

Dùng để vẽ một khung chứa văn bản để nhập hoặc gõ Text vào.

Chú ý. Ta có thể dùng text giữ chỗ cho khung chứa như một giải pháp tạm thời trong Layout mẫu bằng cách vào Menu Type > Chon lênh Fill With Placeholder Text

Tvpe on a Path tool (Shift + T) chữ chạy trên đường Path

Dùng để tạo văn bản chạy trên đường dẫn, muốn tạo văn bản chạy trên đường dẫn ta phải tạo ra đường dẫn bằng cách dùng Pen 🚺 hoặc Pencil Tool, hay các công củ vẽ và kết hợp hình học khác. Sau đó tả dùng công củ Type on a path Click chuột lên đường dẫn và nhập gõ văn bản vào. *Ta có thể mở rộng các tùy* chọn cho công cụ chữ trên đường dẫn bằng cách Click kép chuột lên công cụ Type on a Path để mở bảng Type on a Path Option và chọn các tùy chọn tương ứng như hình bên dưới.

Muốn hủy bỏ nôi dung chữ trên đường dẫn ta vào Menu Type > Type on a Path > Delete Type from Path



Giáo trình Adobe InDesign CS3

Character Palette (Ctrl + T) :

Dùng để chọn các tùy chọn về chỉnh sửa ký tự như Size, khoảng cách chữ, khoảng cách hàng, tăng chiều cao, tăng chiều ngang của chữ

Muốn mở Character Palette ta vào Menu Window > Type & Tables > Character hoặc nhấn tổ hợp phím Ctrl + T







Cách chọn từ, dòng, đoạn và toàn bộ văn bản

Word : Muốn chọn từ trong nội dung văn bản ta bấm dúp chuột vào từ cần chọn
Line : Muốn chọn dòng văn bản ta Click chuột ba lần liên tiếp vào dòng cần chọn
Paragraph: Muốn chọn nội dung một đoạn văn bản ta Click chuột 4 lần liên tiếp. Chú

ý đoạn văn bản là một khối văn bản bắt đầu từ đầu dòng và kết thúc bằng một dấu chấm (.) và nhấn Enter xuống hàng.

Size: Là kích thước chữ, thông thường kích thước chữ được tính bằng Point hoặc bằng Pica, trong đó một Inch = 6 Pica = 72 Point

Paragraph Palette: Định dạng đoạn văn bản

Paragraph palette dùng để định dạng và thao tác với khối văn bản như canh lề, canh giữa, thụt đầu dòng, chia cột văn bản...



Tùy chọn tương ứng với Paragraph Palette là **Window > Control**



JOLYGON

18

Paragraph Palette > Option

	- X Hide Options
◇ Paragraph ×	Adobe Paragraph Composer Adobe Single-line Composer
	Only Align First Line to Grid Balance Ragged Lines Ignore Optical Margin
*≝ ♠ 0 pt ≡+ ♠ 0 f	Justification Alt+Shift+Ctrl+J X Keep Options Alt+Ctrl+K
	Drop Caps and Nested Styles Alt+Ctrl+R Paragraph Rules Alt+Ctrl+J
	Bullets and Numbering Restart/Continue Numbering
V Hyphenate	Convert Bullets and Numbering to Text Define Lists

1. Paragraph Palette > Justification (Ctrl + Alt + Shift + J)

Lệnh Justification dùng để điều chỉnh khoảng cách giữa các từ hoặc các ký tự. Muốn chọn lệnh Justification ta vào menu Window chọn Type & Table rồi chọn Paragraph, sau đó ta Click chuột vào hình tam giác nhỏ phía trên góc phải của Paragraph Palette và chọn lệnh Justification hoặc nhấn tổ hợp phím **Ctrl + Alt + Shift + J**.

Chú ý: Các tùy chọn thay đổi trên Justification sẽ ảnh hưởng cho toàn bộ Paragraph



2. Paragraph Palette > Keep Options (Ctrl + Alt + K)

Lệnh Keep with Next Paragraph có chức năng đảm bảo tiêu đề và nội dung đoạn Paragraph sẽ luôn được giữ cùng với nhau. Nếu nội dung bị đưa sang cột hay trang mới thì tiêu đề cũng được mang theo.



Ghi chú: Dòng góa (widow) là dòng cuối cùng của Paragraph còn sót lại ở trang hoặc cột kể tiếp

Dòng mồ côi (Orphan) là dòng đầu tiên của Paragraph mà nó còn sót lại ở cuối cột trước hay trang trước.

Ta có thể xử lý dòng góa và dòng mồ côi bằng cách điều chỉnh **Tracking**, hoặc điều chỉnh **Horizontal scale.**



3. Paragraph Palette > DropCap and Nested Styles (Ctrl + Alt + R)

Lệnh DropCaps dùng để tạo chữ hoa to ở đầu đoạn văn bản nhằm tạo điểm nhấn cho đoạn văn bản.

	→Số dòng tạo DropCaps	┌─→ Định dạng mâu
Bình phim là sắp xếp các tài liệu đơn (nhãn, tờ rơi, cardvisit), các trang của	Drop Caps and Nested Styles	
một tài liệu nhiều trang với nhau theố một nguyên tác nào đó cho phù hợp với khổ giảy in (39.5x54; 30x42; 32x43, 65x86; 60x84; 54x79) mà chúng ta đã dịnh trước. Nguyên tác nào đó có thể là bình in từ trở- nhịp hay tay kê, in AB (tham khảo các bài viết về văn đề này trên diễn đàn) Sau khi thiết kế xong và có thể là bình in từ trở- nhịp hay tay kê, in AB (tham khảo các bài viết về văn đề này trên diễn đàn) Sau khi thiết kế xong và có thể là bình in mặ (hậy diệ các thế nguyên tác thế nguyên thế nguyên thết kế thế nguyên thết kế tế nguyên thết kế mụ chỉ xuất phim. Đó là những là film mà bạn sẽ mang đến phòng kêm để phỏi kêm và tiến hành in ấn (hây giờ có từ file ra kêm luôn mà không cấn tim nữa -CTP dộ). Bạn có thể mang file thết kế đến chỗ xuất phim và diễn dạt ý bạn cấn xuất file đó như thế nào (bất kỳ ăn phẩm nào), người ta sẽ bình cho.	Drop Caps Character Style Une 0 Image: Character Style [None] Align Left Edge Scale for Descenders Nested Styles Click New Nested Style button to create a nested style. Chon kiểu định dạng mẫu để lồng vào Paragraph Style New Nested Style Delete	OK Cancel

4. Paragraph Palette > Bullets and Numbering

Lệnh Bullets và Numbering dùng để tạo dấu hoa thị (hoặc các ký hiệu khác) và số thứ tự vào đầu đoạn văn bản.



lets and Numbering	- Bullets
List Type: Bullets List: [Default] Level: 1 Bullet Character U U U NOI chọn ký tự đặc biệt đẩ thêm vào Delete	Lệnh Bullets dùng để thêm các ký hiệu đặc biệt vào đầu mỗi đoạn Paragraph như dấu hoa thị *, ●, ®. dấu chấm tròn, vuông hoặc các dấu hiệu khác
Text After: ^t	Tab
Character Style: [None] Gắn Style cho ký tự	Em Space
	En Space 🥳
Bullet or Number Position	Em Dash E
Alignment: Left -	En Dash 🛱
Left Indent: 🗼	Paragraph Symbol 😒
First Line Indent:	Section Symbol 🚖
Tab Position:	Bullet Character
Canh chỉnh vi trí ký tự thêm vào	Ellipsis O
Preview OK Cancel	Hair Space



Numbering



5. Align to baseline grid - Canh hàng văn bản trên lưới nền

Tùy chọn không bắt dính vào đường nền

¶. [Basic Paragraph]+	+		🔟 🛊 1 🛶 Số cột của Paragraph
Hyphenate	¶.*	=	І я: 367.294 р
Tìu shan naất shữ dài nế		#2. In 2	Tùy chọn bắt dính vào đường nền

Tùy chọn ngắt chữ dài nếu không đủ hàng

Lệnh Allign to baselline grid dùng làm cho các hàng ngang của văn bản sẽ thẳng hàng với nhau, bằng cách bắt dính văn bản vào đường lưới nền. Chúng ta có thể thay đổi giá trị mặc định của **Baseline Grid** cho một tài liệu bằng cách vào **Menu Edit > Preference** và choņ **Grids**.

General	A Grids	→ Túy chọn máu sắc cho Baseline Grids
Interface Type Advanced Type Composition Units & Increments	Baseline Grd Color: Luge Blue Start: 12.7 mm	 Đường nền đầu tiên của đoạn Paragraph được thiết lập trong mục Relative to
Grids Guides & Pasteboard Dictionary Spelling Autocoment	Relative To: Top of Page Top of Page Increment Every: 4.238-cm View Threshold: 75% •	 So vời cạnh trên của trang So với lễ của trang
Notes Story Editor Display Display Performance	Document Grid Color: Light Gray	
Appearance of Black File Handling Clipboard Handling	Horizontal Vertical <u>G</u> ridine Every: 72 pt Gjrdine Every: 25.4 mm Subglysions: 8 Sygbdiveions: 8	
	☑ Grids in Back	

Chức năng chính của lệnh Align to Baseline Grid là để đảm bảo rằng tất cả các hàng ngang của văn bản sẽ luôn thẳng hàng với nhau. *Chúng ta có thể ẩn hoặc hiện Baseline* grid bằng cách vào Menu View > Grids and Guides > Show Baseline Grid hoặc nhấn tổ hợp phím tắt Ctrl + Alt + '

Chú ý: Ta có thể tạo riêng Baseline Grid riêng cho mỗi đoạn Paragraph bằng cách vào **Menu Object > Text Frame Option** rồi chọn các giá trị tương ứng hoặc nhấn tổ hợp phím **Ctrl + B.**



6. Text Variables - Chèn các thông tin về File

Lênh Text Variables dùng để chèn các thông tin về File như tên File, tên chương, ngày tạo, ngày xuật file...

Muốn sử dụng lênh Text Variables ta vào Menu Type > Text Variables > Insert variable



Text Variables > Define rồi chọn các mục tương ứng

để chỉnh sửa và chon Edit

7. Tabs -Tao bước nhảy tabs cho trỏ chuột (Ctrl + Shift + T)

Lệnh Tabs dùng để thiết lập bước nhảy của trỏ chuột khi ta nhấn phím tabs, Mặc định InDesign thiết lập giá trị cho bước tab là 1/2 Inch hay 12,7 mm. Ta có thể thiết lập lại điểm dừng cho Tabs theo ý riêng của mình, mội một đoạn Paragraph có thể có nhiều thiết lập điểm dừng Tabs khác nhau. Đối với InDesign CS3 nếu ta thiết lập Tabs cho văn bản từ Microsoft Word thì khi nhập (Place) vào Indesign thì các giá trị Tabs này sẽ được nhập kèm theo.

Preview:





Load...

Trong InDesign có 5 kiểu thiết lập Tab đó là:

Left-Justified Tab 🗸 : Dùng để canh trái (giống Left Alignment)

Center-Justified Tab \downarrow : Dùng để canh giữa (giống Centered Alignment)

Right-Justified Tab $\overrightarrow{}$: Dùng để canh phải (giống Right Alignment)

Align to Decimal Tab : Dùng để canh theo các ký tự đặc biệt như dấu ., : , ... mà ta xác lập trong khung tùy chọn Align On

Tab canh phải 🗕	Tab	canh trái	
↓ ↓ ↓ X: 16p0	Leader:	Align On:	
	12 12	18 24	4
Act 1	Scene 1: K Scene 2: T Scene 3: T Scene 4: A Scene 5: C Scene 1: C	Cing Lear's palace. The Earl of Gloucester's The Duke of Albany's p A hall in the same. Court before the same. Houcester's castle	al
	Scene 2: E Scene 3: A	Sefore Gloucester's cast wood	le

Để thiết lập các giá trị cho bước nhảy Tab ta nhân phím **Ctrl + Shift + T** để mở bảng Tab, sau đó ta chọn các dạng canh Tab như **Left-Justified, Center-Justified, Righ-Justified, Align to Decimal** và **Align on.** Sau đó bấm chuột vào vùng thước trên bảng Tab nơi ta cần tạo bước nhảy Tab hoặc ta có thể nhập giá trị số vào ô tùy chọn tọa độ Tab và nhấn Enter, khi này điểm dừng Tab sẽ được thiết lập trên thước.

Để hiệu chỉnh lại Tab ta có thể kéo biểu tượng của Tab trên thước đên vị trí mới, hoặc nhập giá trị muốn hiệu chỉnh vào ô xác định tọa độ X.

8. Glyphs (Alt + Shift + F11)

Mỗi một Fonts chữ có những ký tự khác nhau như chữ thường, chữ in hoa, chữ hoa nhỏ, đồng thời cũng có các ký hiệu đặc biệt \mathbb{B} , $\frac{1}{2}$, $\frac{1}{2}$...Lệnh Glyphs dùng để chèn các ký tự khác nhau của cùng một Fonts hoặc khác Fonts.

	Recent	y Used										
	;	1/2	R	•-								→Các mẫu Glvph đã được chon
Tuỳ chọp Eonte chữ	<u>د</u>	12	\sim	-			L					
	Show:	show: Basic Latin and Latin 1										
		!	п	#	\$	%	&	I	()	Â	
	*	+	,	-		1	0	1	2	3		
	4	5	6	7	8	9	:	;	<	=		
Click kép chuột để nhập mẫu ký tư vào Glyph, Click kép	>	?	@	А	В	С	D	Ε	F	G		
chuột vào mẫu Glýph để chèn vào văn bản	Η	Ι	J	Κ	L	М	Ν	0	Ρ	Q	-	⊥ Tuỳ chọn Zoom gần hay lùi xa
	VNI-B	ach Huy	/en Linh	Vera S	ans	• •	Roman		٠.	1. <u>1</u>		
Tuỳ chọn Font	chữ 🔫									<u> </u>		Tuỳ chọn về cách hiển thị trong Chunha
8. Story (Menu Typ	e >	Sto	ry)									tiong dryphs
Mỗi một Fonts chữ có InDesign sẽ canh cả cá lề sẽ không thật sự thẳ	nhữn c đố ng _: ł	g ký i tượ Để c	ý tự Ing r anh	như lày l hàn	dấu nên g đu	châ đôi ợc t	ím (khi t hẳng	●), a ca g ta	dấu nh h dùng	(,) nàng g lệr	, D i vă ih S	ấu (["])khi canh hàng in bản trên đường định Story và chọn tuỳ chọn
Optical Margin Alignm	ent.						"Khố	òng	có	jì qu	IÝ	"Không có gì quý hơn
☑ Optical Margin Alignment							hơn	độc	lập tị	, do"		độc lập tự do".
t≣ 🗭 12°st →				Không	g áp	dụng		Optical			Có :	áp dụng lệnh Optical Margin
Chọn Size chữ bằng với Size của P	aragra	bh		Margi	n Alıg	nment					Alig	nment

Giáo trình Adobe InDesign CS3



Chú ý:

Ta có thể huỷ bỏ lệnh Optical Margin Alignment bằng cách chọn Palette Paragraph rồi chọn lệnh Ignore Optical Margin.

9. Text Frame Option (Ctrl + B)

Lệnh Text Frames Options dùng để thay đổi các tuỳ chọn của khung văn bản như thay đổi số cột, khoảng cách cột, canh hàng...

Để chọn Text Frames Options ta vào Menu Object chọn Text Frames Options



10. Character Styles (Shift + F11) - Định dạng tiêu đề mẫu

Lệnh Character Styles dùng để thiết lập các định dạng mẫu cho đoạn văn bản ngắn và tiêu đề mà đặc biệt là tiêu đề.





♦ Character Styles ×	×	New Character StyleTạo Style mới
[None]	4	Duplicate StyleNhân bản Style
[None] 🕺	~	Delete Style Xoá Style
Tua bai 1		Redefine Style
De Muc 1		Style Options
Page Number So trang		Break Link to Style
	* 	Load Character Styles Load Style từ File khác Load All Text Styles
		Select All Unused Chọn những Style không được sử dụng
		New Style Group Tạo Style Group mới Open All Style Groups

Để tạo một Character Style mới ta Click chuột vào biểu tượng **Create New Style** bên dưới **Character Style Palette**, hoặc Click chuột vào biểu tượng tam giác bên góc phải của Character Style Palette rồi chọn **New Character Style**...

ew Character Style		
General Basic Character Formats	Style Name: Character Style 1	→ Đặt tên cho Character Style
Advanced Character Formats	General	
Character Color		Tuỳ chọn tạo Character Style dựa trên Style có
OpenType Features	Based On: [None]	→ sắn (Lênh nàv giống với lễnh Duplicate Style rồi
Underline Options		chính sửa lại)
Strikethrough Options	Shortcut:	→ Tuỳ chọn tạo phím tắt cho Character Style
	Style Settings: Reset To Base	
	[None] + site: 8 pt + leading: 8 pt + shift down: -2 pt	→ Bảng thông tin về Style
Preview	Apply Style to Selection OK Cancel	

Muốn thay đổi hoặc chỉnh sửa lại thuộc tính của Character Style ta Click kép chuột vào Character Style trên Character Style Palette hoặc chọn Style Option trong menu con của Character Style Palette và chọn các tuỳ chọn tương ứng.

Seneral	2 Style Nar	me: Character Style 1		•	→ Tên của Character Style
Advanced Character Formats	Basic Character I	tion: Formats			
Character Color					
penType Features	Eont Family:	VNI-Bach Huyen Linh Dav	ida 🕈		Iuý chọn về Font chữ
nderline Options	Font Style	Pagubr			Tuỳ chọn chữ in đâm, chữ in nghiệng
trikethrough Options		regulai			
	<u>S</u> ze:	12 pt Kích thước 🔻	Leading:	Khoảng cách giữa các dòng	
	Kerning:	Khoảng cách giữa các ký tự	Tracking:	Khoảng cách giữa từ 🔹	
	<u>C</u> ase:	Chọn in nghiêng, Bold	Position:	-	
	Chữ ghạch dưới 🔳 u 🔳 s	inderline 🔲 Liga trikethrough	tures	No Break	



Lệnh Character **Styles > Color** dùng để thiết lập các tuỳ chọn về màu sắc cho đoạn văn bản ngắn hay tiêu đề. Muốn thay đổi độ lợt (nhạt) của màu ta chọn mục Tint và chọn tỷ lệ % tương ứng. Muốn tạo mẫu màu mới ta Click kép chuột vào ô hoán chuyển màu tô và màu viền trong Character Style rồi chọn giá trị **C, M, Y, K** hoặc **Pantone** tương ứng.

Chú ý: Nếu sử dụng Pantone có hai tuỳ chọn là Pantone Solid Coated dùng cho giấy láng và Pantone Solid Uncoated dùng cho giấy không láng



11. Paragraph Styles (F11) - Định dạng đoạn văn bản (Nội dung) mẫu

Lệnh Paragraph Styles dùng để thiết lập các định dạng mẫu cho đoạn văn bản hoặc toàn bộ các đoạn Paragraph. Trong thực tế Layout cho báo chí đôi khi các cụm nội dung khác nhau sẽ có kiểu chữ và định dạng nội dung khác nhau, Cho nên sử dụng Paragraph Style giúp ta đồng bộ hoá công việc layout một cách nhanh chóng và chuyên nghiệp.

Muốn thiết lập định dạng cho khối văn bản (nội dung) ta vào **Menu Window > Type & Tables > Paragraph Styles** hoặc **nhấn tổ hợp phím F11.** Các thiết lập định dạng Paragraph Style cũng tương tự như của Character Style với một số tuỳ chọn cơ bản như sau.



New Character Style		
General	Style Name: Dat ten cho Paragraph Style	→Đặt tên cho Paragraph Style
Basic Character Formats	Location:	Bật tên ônê r trường nhữ ôtylo
Advanced Character Formats Character Color	General	Tuỳ chon tạo Paragraph Style dựa trên Style c
OpenType Features	Based On: Tua bai	→sẳn (Lệnh này giống với lệnh Duplicate Style rớ
Underline Options Strikethrough Options		chính sứa lại).
	Shortcut:	►Tạo phím tắt cho Paragraph Style
	Style Settings: Reset To Base	
	Báng thống tin của Paragraph Style	
	•	
	Apply Style to Selection	
Preview Preview	OK Cancel	
		•
New Paragraph Style	Construction of the International Constr	1
General	Style Name: Dat Ten Noi Dung Mau	→Tên của Paragraph Style
Advanced Character Formats	Basic Character Formats	
Indents and Spacing		
Paragraph Rules	Font Family: VNI-Bach Huyen Linh Usenet	► Tên Font cho Paragraph Style
Keep Options	Font Style: Bold	ruy chọn ve chử nghiêng, chữ Bold đậm
Hyphenation Justification	Size: 14 pt Kich thước - Leading: Khoang cách giữa các dong	
Drop Caps and Nested Styles	Kerning: Khoảng cách giữa các kỳ tự Iracking: Khoảng cách giữa từ 👻	
Bullets and Numbering Character Color	Case: Chon in nghiêng, Bold Position: Normal -	
OpenType Features	Chī (dach difi 🕞 Underine 🛛 Vi instures 🗍 No Break	
Underline Options Strikethrough Options	Strikethrough	
	*	
Preview	OK Cancel	
New Paragraph Style	The second s	4
General	Style Name: Dat Ten Noi Dung Mau	
Basic Character Formats Advanced Character Formats	Indents and Spacing Tuỳ chon cách lễ và cách dòng	
Indents and Spacing		
Tabs Paragraph Rules	Alignment: Full Justify	
Keep Options	Balance Ragged Lines	→ Canh hàng văn bản thằng hàng ngang
Hyphenation	Ighore Optical Margin •	→ Bỏ qua canh hàng ngang của văn bản
Drop Caps and Nested Styles	Left Indent: Cách lê trái Erst Line Indent: 0 pt	Thụt dầu dòng của mỗi đoạn
Bullets and Numbering	Right Indent: Cách lễ phải Lagt Line Indent: 0 pt	Thụt vào dòng cuối cùng
OpenType Features	Space Before: Cách doan trườs Space After: 0 mm	Cách đoạn sau
Underline Options		
	Augur to grid. Hore	Chọn tuy chọn bất dinh vào dương lưới hên
]-	
Preview	OK Cancel	
		J
Những người là		mà trái dài ra theo môt quá trình. Vẫn là Bean như thể.
	hơn trước), hơi tội những lâu cả, là người sống Những này	Luời làm phim. hơi hàm hàm (cái hàm ấy còn được khai thách nhiễu
Bằng các thủ pháp của mìn ấy lên một cung bậc khác bằng ti	h, đã năng nhân vật tới không khắt khe với Bean như trước, vì tới xem Bean Bằng các thủ phá	p củ₀ mình, đã nàng nhân vật trong một chuỗi những hành động buồn cười. Dĩ nhiên,
Mr Bean đôi khi là một kẻ dỡ hơi	có thần kinh không chỉ để thư giản và muốn tim thầy trong đó một chứt gi đó ấy lên một cung bặc kh triết lý về cuộc đời này. Mr. Bean đôi khi là một	lác bằng tính cách của anh ta: tối không khảt khe với Bean như trước, vì tối xem Bean kẻ dữ hơi, có thần kinh không chỉ để thư giãn và muốn tìm thầy trong đó một chứt gì đó
binn thường và hay làm những điể hay quên, hay gàn dồ, thỉnh thoản	u ký quạc, vi anh la g tham lam, một kẻ Phim mới của Mr. Bean, không nhiệu triệt kì để	những điều kỳ quặc, vì anh tả triết lý về cuộc đời này. Nhện thoàng tham lam, giết kả
không vật và lâu cả nhưng cũng cí đáng vệu và tốt bung khi làm vi	5 không it những nét tim kiếm như thế, và thậm chỉ còn hơi mô nhạt về cả không vật và lau cả như	ing cũng có không ít những nét
giống như Bờm. Thực ra, Bờm có	trước Bean. Bởm là Có một sự pha trộn giữa chất hài Pháp và những âm giống nhụ Bởm Thực r	khi làm việc thiện. Bean cũng
bean của việt Nam.	hưởng của phim những năm 1960 ở đoạn cuối phim, khi Gannes hiện lên thật đen đề với hài hật là Mar (Biển)	tính nhưng thế cũng là đủ để xem và cười một chứt rồi. Có một cự cho trập của chất bài Dháo và chấc cấn
Mr Bean's Holiday (Kỳ nghì một phim đáng xem. Nó là nhim	của Ngài Bean) là của Charles Trenet trên nên nhạc. Những Bean trước đây Mr_Bean's Holida;	u cơ một sự phả trợn giữa chất hài Pháp và những âm (Kỳ nghỉ của Ngài Bean) là hưởng của phim những năm 1960 ở đoạn cuối phim, khi
hành động gây cưới của Bean khôn	ng đảm đặc trong một người hàm được lãng mạn thể này. Nhưng có ai cấm một người hàm được lãng mạn đầu?	5 là phim nhưa và mức độ các Gannes hiện lên thật đẹp đề với bài hát La Mer (Biển) Bean không dâm đặc trong một của Charles Trenet trên gên nhạc. Những Bean trựnc đạy
knoang triði gian ngån như các sei mà trải dài ra theo một quá trình. '	văn là Bean như thế,	như các serie truyền hình trước, chẳng bao giờ lãng man thế này. Nhưng có ai cấm một







Chú ý:

Nếu ta sử dụng định dạng mẫu Character Style hoặc Paragraph Style, sau đó ta thay đổi màu sắc hay tác thiết lập khác từ thanh Control mà không thay đổi trong Paragraph Style hay Character Style, thì các thiết lập đó sẽ đè **(Override)** các định dạng mẫu, và mẫu được thay đổi bây giờ sẽ không còn liên kết với Style trong Paragraph Style hay Character Style nửa. Nếu muốn giữ nguyên sự liên kết với Style mẫu ban đầu ta phải vào Menu con của Paragraph Style hay Character Style và chọn lệnh Clear Overrides. Hoặc ta có thể nhấn phím Alt + Click chuột vào Paragraph Style hay Character Style dể trừ các thay đổi từ bên ngoài.

12. Text Wrap (Ctrl + Alt + W)

Lệnh Text Wrap dùng để thiết lập cho văn bản chạy xung quanh đường biên của một hình ảnh bình thường, hay hình ảnh được vẽ Path hoặc lưu vùng chọn Channel trong Photoshop và lưu lại với định dạng Tift kèm theo Path & Channel. *Ta có thể sử dụng Text Wrap trên thanh* **Control**, *trong* **Text Warp Palette** *hoặc* **Window > Object & layout > Command Bar**







Đối với các khung Path và Channel được lưu cùng với File Tift trong Photoshop khi nhập vào InDesign và chọn chức năng Text Wrap ta phải thiết lập thêm tuỳ chọn bằng cách vào **Menu Object > Clipping Path > Option** (Alt + Ctrl + shift + K) và chọn thêm tuỳ chọn Alpha Channel hay Photoshop Path



V Preview

Threshold: Alpha Channel

Invert

Tolerance: 2

Inset Frame: 0 pt

User-Modified Path

Include Inside Edges
Restrict to Frame
Use High Resolution Image

13. Find / Change (Ctrl + F) Tìm & Thay thế văn bản

Lệnh Find / Change dùng để tìm và thay thế từ hoặc định dạng văn bản bằng một từ và định dạng văn bản khác. Muốn dùng lệnh **Find / Change** ta vào **Menu Edit** chọn lệnh **Find / Change (Ctrl + F)**

Query: [Custom]	8	8
ext GREP Glyph Object		
Eind what:		Done
Tu can tim Gõ từ cần tìm	- @,	Find
Change to: Tu can thay the Gõ từ cần thay thế	- @ .	C <u>h</u> ange
Search: Document	•	Change <u>A</u> ll
🐔 💁 🐡 🖨 🗐 🗛 🖼		Change/Find
Find Format:		Fewer Options
Định dạng văn bản cần tìm	^ A	
	- 3	
Change Format:		
Định dạng văn bản cần thay thế	^ A	
	- 9	

14. Find Font Tìm & Thay thế Font

Lệnh Find Font dùng để tìm và thay thế Font sử dụng cho tài liệu bằng một Font khác. Muốn chọn lệnh Find Font ta chọn **Menu Type > Find Font**

	Fonts in Docume	nt:		Done	
►	Arial Regular		0 .		> Tim Font
Các Fonts đã sử	Times Bold		T	End First	
	Times Roman		Tr _	Change	Chon thay t
	VNI Helve Condense	e Bold	T =		
ıg trong tài liệu	VNI Helve Condense	e Italic	T	Change All	Thay thế tất
	VNI Helve Condense	e Regular	T		
	VNI-Helve Bold		T	Change/Find	
	VNI-Helve-Condense	e Bold	T		
→	VNI-Helve-Condense	e Bold-Italic	T +	[]	
	Total Fonts: 13		Fonts in Graphics: 0	Reveal in Explorer	
	Replace With:		Missing Fonts: 0	More Info	
t được thay thế 🦷	Font Family:	Times	•		
	Font Style:	Roman	•		
→	Radafina S	hile When Ch			

15. Create Outline (Ctrl + shift + 0) Convert chữ sang Vector

Lệnh Create Outline dùng để gở bỏ thuộc tính chữ và chuyển chữ thành đối tượng Vector để ta có thể chỉnh sửa lại hình dáng của chữ theo ý tưởng thiết kế của mình. Muốn sử dụng lệnh Create Outline ta vào **Menu Type > Create Outline**





TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT TP. HCM TRUNG TẦM TIN HỌC THƯ VIÊN



Giáo trình dàn trang Adobe InDesign CS3 trường Đại Học Mỹ Adobe InDesign CS3 trường Đại Học Mỳ Thuật TP. Hồ Chí Minh - Giáo trình dàn trang Adobe InDesign CS3 trường Đại Học Mỹ Thuật TP. Hồ Chí Minh - Giáo trình dàn trang Adobe InDesign CS3 trường Đại Học Mỹ Thuật TP. Hồ Chí Minh - Giáo trình dàn trang Adobe InDesign CS3 trường Đại Học Mỹ Thuật TP. Hồ Chí Minh - Giáo trình dàn trang Adobe InDesign CS3 trường Đại Học Mỹ trang Adobe InDesign CS3 trường Đại trình dàn trang Adobe InDesign CS3 trường Đại Học Mỹ Thuật TP. Hồ Chí InDesign CS3 trường Đại Học Mỹ Thuật TP. Hồ Chí Minh - Giáo trình dàn trang Adobe InDesign CS3 trường

Đại Học Mỹ Thuật TP. Hồ Chí Minh - Giác trình dàn trang Adobe InDesign CS3 trường Đại Học Mỹ Thuật TP. Hồ Chí Minh - Giáo trình dàn trang Adobe InDesign CS3 trường Đại Học Mỹ Thuật TP. Hồ Chí Minh - Giáo trình dàn trang Adobe InDesign CS3 trường Đại Học Mỹ Thuật TP. Hồ Chí Minh Giáo trình dàn trang Adobe InDesign CS3 trường

Adobe Certified Expert

Adobe



Α

1

GIÁO TRÌNH Adobe InDesign CS3



THAO TÁC VỚI HÌNH ẢNH

1- Định dạng hình ảnh cho in ấn Offset

Mặc dù Indesign hỗ trợ rất nhiều định dạng ảnh như Jpeg, Tift, WMF. PDF, EPS, Al... nhưng để đảm bảo chất lượng về hình ảnh trong in ấn thông thường người ta thường sử dụng định dạng *.Tift cho hình ảnh với hệ màu là CMYK hoặc ảnh thang độ xám Grayscale, hoặc đen trắng dạng Bitmap. Đối với hình ảnh dạng thang độ xám Grayscale hoặc ảnh đen trắng dạng Bitmap ta có thể đổ màu cho hình ảnh trong Indesign dạng màu Spot. Ngoài dạng hình ảnh Bitmap dạng Pixel trong Indesign cũng hỗ trợ dạng file vector dạng Al, EPS, PDF, WMF... nhưng file ảnh vector thường sử dụng là *PDF hoặc *.EPS cho dạng file hình ảnh có kèm theo vector được chuyển từ CorelDraw hoặc Adobe Illustrator để Place vào Adobe Indesign.

2- Tạo vùng Path hoặc vùng chọn Channel cho hình ảnh trong Photoshop

Muốn tạo đường Path hoặc vùng chọn Channel chạy bao quanh hình ảnh ta có thể tạo chúng ngay trong quá trình chỉnh sửa hình ảnh trong Adobe Photoshop sau đó lưu lại định dạng *Tift với hệ màu CMYK. Đường Path hay vùng chọn Channel trong Adobe Photoshop sẽ được lưu lại để dùng làm vùng Clipping Path cho vùng text trong Indesign.



Cile neme:	immene 1 tif	TIFF Options	<u> </u>
rile name.	images i.u	Image Compression	ОК
Format:	TIFF (*.TIF;*.TIFF)	● NONE Không nén ○ LZW Tùy chọn nén	Cancel
Save Options		D JPEG Tùy chọn nén	
Save:	As a Copy	Quality: Maximum v small file large file	
-	Layers	 Pixel Order Interleaved (RGBRGB) Per Channel (RRGGBB) 	
Color:	Use Proof Setup:	Вуte Order ПВМ РС Тѝу chọn cho PC Macintosh Tùy chọn cho Mac	

[/] Khi ta tạo vùng chọn Path hoặc Channels trong Photoshop thì khi lưu lại địinh dạng *Tift →thì tùy chọn Alpha Channel sẽ được chọn mặc định



3- Nhập (Place) hình ảnh vào Adobe Indesign

Nếu như trong QuarkXpress ta phải chọn khung chứa hình thì mới có thể chứa hình, trong Adobe Indesing thì ta có thể nhập hình vào Indesign một cách tự do hơn.





4- Chế độ hiển thị hình ảnh trong Adobe Indesign

Mặc định Indesign hiển thị hình ảnh ở độ phân giải thấp, cho nên khi chúng ta Place hình ảnh dạng vector với định dạng *.EPS, *.PDF... với chất lượng hiển thị rất xấu. Tuy nhiên chúng ta đừng có quá lo lắng vì để giải quyết ưu tiên cho tốc độ hiển thị Indesign hiển thị độ phân giải thấp, chúng ta có thể thiết lập lại chế độ hiển thị bắng cách vào menu View chọn lệnh Display Performance.

	Fast Display	Alt+Shift+Ctrl+Z	Hiển thị hình ảnh dưới dạng khung màu x
~	Typical Display	Alt+Ctrl+Z	Hiển thị hình ảnh ở độ phân giải thấp
	High Quality Display	Alt+Ctrl+H	Hiển thị hình ảnh ở độ phân cao
✓	Allow Object-Level Display S	ettings	
	Clear Object-Level Display Se	ettings	

Ngoài ra ta có thể điều chỉnh lại chế độ hiển thị Display View bằng cách vào Menu Edit chọn Preferences > Display Performance

3eneral	~	Display Performance	
nterface			
Гуре		Options	
Advanced Type	-	Default View: Typical	
Joints & Increments		Preserve Object-Level Display Settings	
arids			
Juides & Pasteboard		Adjust View Settings: Typical < Tùy chọn về dạng hiển thị	- Grav Out: Hiển thị hình ảnh dưới dang khung màu vậm
ictionary		Botter Beformanne Hinker Ouality	diay out. Then this mini and duor dang khung mad kam
ipelling		Devel Perdinance Ingrie Querry	Proxy: Hiển thị hình ảnh ở độ phân giải 72 DPI
Autocorrect		Raster Images:	High Resolution: Hiển thị hình ảnh ở đô nhân giải cao
otes			
tory Editor Display		Proxy	Grav Out: Hiển thị hình ảnh vector dưới dang khung màu xám
isplay Performance		vector Graphics:	aray out. Then any him and vector ador aging thang mad xam
Appearance of Black		Mater Carbo	Proxy: Hiến thị hình ảnh vector ở độ phân giải 72 DPI
ile Handling		Transparency:	High Resolution: Hiển thị hình ảnh vectorở độ phân giải cao
Clipboard Handling			
		Finable Anti-aliasing Greek Type Below: 7 pt	Tuy chọm Hiện thị hình anh cho các hiệu ứng
		Use Defaults	Hiển thị bằng những dòng kẽ cho co chữ nhỏ hơn 7pt
		Scroling	Dạng hiển thị hình khi dùng công cụ Hand di chuyển trang tài liệ
		Better Performance Higher Quality Hand Tool:	Better: Hiển thị hình ảnh độ phân giải cao khi cuộn trang Greek Images: Hiển thi hình ảnh màu xám khi cuôn trang
	-	4	

5- Hình ảnh và khung chứa trong Adobe Indesign

Khi Place hình vào Adobe Indesign khi tăng hoặc giảm kích thước hình ảnh ta phải nhấn thêm phím Shift để duy trì tỷ lệ của hình.

Fit Content to Frame	Alt+Ctrl+E Kéo hình cho khứ với khung chứa, hình sẽ bị biến dạng
Fit Frame to Content	Alt+Ctrl+C Kéo khung chứa vừa khít với hình
Center Content	Shift+Ctrl+E Hinh anh canh giữa khung
Fit Content Proportionally	Alt+Shift+Ctrl+E Kéo hình ảnh cho khít với chiều cao khung và giữ đúng tỷ lệ ngang và dọc
Fill Frame Proportionally	Alt+Shift+Ctrl+C Kéo hình ảnh cho khít với chiều ngang khung và giữ đúng tỷ lệ ngang và



Khi ta Place hình ảnh vào Indesign thì hình ảnh được chứa trong một khung bao (Bounding box). Nếu ta dùng công cụ Selection Tool để di dời vị trí của hình và khung chứa, nhưng nếu ta dùng công cụ Direct Selection Tool để di chuyển thì chỉ di chuyển nội dung chứa bên trong khung mà thôi.

Ta cũng có thể dán một đối tượng được coppy vào một khung được vẽ có hình dạng bất kỳ bằng cách chọn hình ảnh cần đặt vào khung sau đó chọn lệnh **Edit > Copy (Ctrl + C)** sau đó Click chuột chọn khung cần dán vào rồi vào Menu Edit chọn lệnh Paste Into hoặc nhấn tổ hợp phím **Ctrl + Alt + V)**

7- Frame Fitting Oftions - Thiết lập thuộc tính cho khung chứa.

Frame Fitting Options		Khi Place hình vào khung chứa trong
- Crop Amount Khoảng cách từ hình đấn khung		Adobe Indesign thì vị trí của hình sẽ
Top: 0 mm Cách đình	Left: 📥 0 mm Cách trái I	nằm trong khung các thiết lập được
Bottom: 0 mm Cách dáy	Right: 0 mm Cách phải	định sắn trong hộp thoại Frame Fitting
Alignment		Options.
Reference Point: BBB Vị trí của hình so với ki	hung	
Fitting on Empty Frame		Chú ý: ta có thể Click kép chuột vào các
Eitting: None		ô vuông ở các góc và các ô vuông ở giữa
None Fit Content to Frame	Đối tượng kéo khít với khung chứa	cạnh của khung bao (Frame) để cho
Fit Content Proportionally		Adobe Indesign tự động kéo đầy khung
Preview Pili Plane Proportionally	OK Cancel	theo hình ở các giá trị tương ứng.
Hình kéo khít vào khung nhưng vẫn giữ tỷ lệ	hình lấp đầy khung nhưng vẫn g	iữ tỷ lệ
	1	
		Click kép chuột vào các ô vuông ở giữa
	~	cạnh dùng để kéo khung chứa cho vừa
	- h	khít với chiều ngang hay chiều dọc.
		Click kép chuột vào các ô vuông ở các
1	2 0	nóc dùng để kéo khung chứa cho vừa
		khít với kích thước của hình
T T		
		Click kép chuột để khung bao tự động thay đổi cho khít với chiều ngang
No. Alard	The second s	
Re IN		Click kép chuột để khung bao tự động thay đổi cho
10100		

8- Link (liên kết) và Embed (Nhúng) hình ảnh vào Adobe Indesign.

Trong Indesign khi ta nhập (Place) hình vào trang Layout mà không vẽ khung chứa, hoặc ta copy hình ảnh vào thì hình đó được nhúng vào dự án, nhược điểm của phương pháp này là hình ảnh sẽ không tự động cập nhật sự thay khi ta có sự chỉnh sửa hình, đồng thời dung lượng file sẽ to và tốc độ xử lý sẽ chậm

Nếu ta vẽ khung chứa hình và Place hình vào khung chứa thì hình ảnh đó sẽ được Link (liên kết) với hình ảnh gốc, mọi sự thay đổi đến hình ảnh gốc từ phần mềm chỉnh sửa ảnh sẽ ảnh hưởng đến file được Place trên trang layout. Khi chúng ta dùng Link thì hình ảnh hiển thị trên trang layout của chúng ta là hình ảnh tạm mà thôi, khi in ấn hay xuất Film thì chương trình sẽ tải file gốc trong thư mục để in cho nên các hình ảnh được Link vào trang ta phải chéo kém theo file để tránh tình trạng thiếu file liên kết.



Click kép chuột để khung bao tự động thay đổi cho

khít với chiều dọc của hình

Chúng ta có thể kiểm tra các hình ảnh nào được nhúng hoặc Link vào trang layout trong adobe Indesign bằng cách vào Menu Window chọn lệnh Link hoặc nhấn tổ hợp phím (Ctrl + Shift + D)



9 - Tạo thư viện hình



Click giữ chuột vào hình ảnh và kéo thả vào thư viện Chick giữ chuột vào hình ảnh và kéo thả vào thư viện Chick giữ chuột vào hình ảnh và kéo thả vào thư viện Chick giữ chuột vào hình ảnh và kéo thả vào thư viện Chick giữ chuột vào hình ảnh và kéo thả vào thư viện Chick giữ chuột vào hình ảnh chiết Đối với những dự án layout có nhiều hình, để thuận lợi hơn trong công việc Layout chúng ta nên tạo thư viện hình (Library). Thư viện hình không phải chỉ có chứa hình mà có thể chứa các đối tượng vector hoặc một số đối tượng khác.

Muốn tạo thư viện hình ta vào Menu File, chọn New và chọn lệnh Library sau đó đặt tên cho thư viện rồi chọn và tạo thư mục lưu thư viện, để thuận tiện và tránh sơ xuất ta nên lưu thư viện nằm trong thư mục chứa các file phục vụ cho dự án Layout của mình.

Sau khi đặt tên thư viện xong ta dùng lệnh Place để nhập các hình ảnh mà ta cần sử dụng cho dự án Layout của mình vào trong Indesign sau đó Click giữ chuột và kéo thả vào thư viện (Library). Tiếp theo ta có thể xóa những hình ảnh hoặc Vector mà ta đã nhập vào vùng tạm trên Adobe Indesign.





MÀU SẮC TRONG INDESIGN

1- Thuộc tính màu

Mỗi một đối tượng được tạo ra trong Indesign bao gồm hai phần màu to nền (Fill) và màu cho đường viền (Strock). Và các tùy chọn này được quản lý bởi các tùy chọn của Palette và công cụ tương ứng.



2- Tô màu cho đối tượng

Indesign có thể tô màu tất cả các đối tượng được tạo ra trong Adobe Indesign, và một số đối tượng dạng hình ảnh thang độ xám và ảnh pitmap được biên tập từ Adobe Photoshop.

Để tô màu cho đối tượng ta Click chuột chọn đối tượng và Click kép chuột vào màu tô trong hộp công cụ hoặc chọn màu trong bảng Swatches Palette, hay chọn màu trực tiếp từ Color Palette **(F6).** Và điều chỉnh các thanh trượt tương ứng để tăng hoặc giảm màu hay nhập thông số trực tiếp vào các ô màu tương ứng nếu chúng ta biết chính xác về thông số màu cần tô.

Chú ý: Màu trong in ấn dùng hai dạng màu chính là hệ màu CMYK hoặc màu Spot dạng Pantone. Trong hệ màu pha Pntone có hai dạng chính là màu Pantone Coated dùng cho in giấy láng và Uncoated dùng để in trên giấy không láng.

-Đối với text có màu đen ta phải tô màu đen (C = 0, M = 0, M = 0, và K = 100) chứ không dùng đen (C = 100, M = !00, Y = 100, K = 100), màu đen này chỉ dùng chủ yếu cho các bon cắt nếu dùng cho tô văn bản sẽ dễ dẫn đến bị lé màu (bóng ma) cho văn bản khi in thành phẩm Hê màu CMYK



COLUCON training art design

6

Giáo trình Adobe InDesign CS3

3 - Swatches (F5)

Bảng Swatches gồm một số màu nguyên có sẳn, ta có thể tạo thêm màu từ mẫu màu có sắn, hoặc nạp bảng màu từ dự án Layout khác vào trong bảng Swatches hiện tại.



4 - Màu tô chuyển Gradient



Muốn chọn tô màu chuyển ta vào Menu Window chọn Gradient, mặc định Indesign sẽ tô chuyển từ màu đen sang màu trắng nếu ta sử dụng lần đầu tiên. Tuy nhiên nếu ta đã sử dụng màu tô chuyên nào đó để tô cho đối tượng thì ở các lần sử dụng sau Indesign sẽ lấy mẫu màu mới đó làm màu mặc định.

Trong chế độ tô chuyển Indesign chỉ có hai dạng tô chuyển là tô trực tiếp (Linear) và tô dạng tỏa tròn hay xuyên tâm (Radial). Muốn đổi màu tô ta Click chuột vào các ô vuông trên dãy tô chuyển sắc rồi trở về Palette Color kéo thanh trượt để điều chỉnh màu hoặc nhập thông số màu trực tiếp.

Nếu dãy tô chuyển Gradient có màu đen mặc định thì khi chọn màu tô trên Palette Color ta Click chuột vào biểu tượng tam giác ở góc trên bên phải Color Palette và chọn hệ màu CMYK lần lượt cho các ô màu tương ứng trên thanh trượt của Gradient Palette.



Ta cũng có thể chọn màu cho các mốc tô chuyển bằng cách chọn mốc tô chuyển sau đó dùng công cụ lấy mẫu màu mà nhấn phím Alt Click vào bất cứ mẫu màu nào cần chọn trên color Palette hoặc từ các màu trên màn hình.



5- Tô màu cho hình ảnh Bitmap và Grayscale

Trong Indesign ta có thể đổ màu cho hình ảnh thang độ xám (grayscale) và hình ảnh đen trắng dạng Bitmap. Muốn đổ màu cho hình thang độ xám hoặc hình Bitmap ta chọn hình



cần đổ màu sau đó chọn màu cần đổ trong color Palette.

Thông thường phương pháp đổ màu cho hình thường dùng trong kỹ thuật in màu pha dạng Spot bằng Pantone, chúng ta gặp hình thức in này qua các dạng báo như Mực Tím với các trang minh họa hình hoặc hình chụp chỉ có một màu Tím xuyên suốt, hay một số báo và tạp chí giáo dục...

Hình Grayscale được đổ màu

Hình Bitmap được đổ màu

5 - Đường viền (Strock)





BẢNG BIỂU (TAPLE)

Table là một bảng gồm có các ô được kẽ theo hàng ngang và cột dọc, trong đó mỗi một ô là một khung nhập liệu văn bản. Ta có thể thêm hàng, cột cho các khung riêng biệt và tất nhiên là có thể nhập liệu văn bản.

1 - Tạo Table

Muốn tạo một Table ta dùng công cụ nhập liệu văn bản và vẽ một khung văn bản sau đó vào Menu Table > Insert Table (Ctrl + Alt + Shift +T)

	Table Dimensio	ns C	OK
Số hàng ngang 🚽	- <u>B</u> ody Rows:		Concol
Số hàng ngang \prec	Colu <u>m</u> ns:	4	Cancel
	Header Rows:	O Thiết lập tiêu đề trên	
	Footer Rows:	🟮 0 Thiết lập tiêu đề dưới	
	Table Style:	[Basic Table]	

2- Tạo Table từ đoạn văn bản có sẵn

Muốn tạo Table từ đoạn văn bản có sẫn ta Clik kép chuột vào đoạn văn bản để đánh khối chọn đoạn văn bản cần chuyển đổi sang Table, sau đó vào Menu Table chọn lệnh Convert Text to Table

Convert Text to Table	
<u>Column</u> Separator:	Tab Chon ký tự ngăn OK
<u>R</u> ow Separator:	Paragraph cách cột và dòng Cancel
<u>N</u> umber of Columns:	Other
<u>T</u> able Style:	Tab Comma Theo Ký tư dấu phấy (.)

Muốn tạo Table từ đoạn văn bản có sẵn ta chọn đoạn văn bản cần chuyển đổi sang Table sau đó vào Menu Table **chọn lệnh Convert Text to Table**

POLACON

3- Chuyển Table thành văn bản

Muốn chuyển Table thành văn bản ta chọn Table cần chuyển sau đó vào Menu Table chọn lệnh Convert Table To Text

1- Tạo Table	Convert Table to Text	Statement Streement
Muốn tạo một Table ta dùng công cụ nhập liệu văn bản và vẽ một khung văn bản sau đó vào Menu Table > Insert Table (Ctrl + Alt + Shift +T)	Column Separator:	Chọn ký tự ngăn cách cột và dòng OK
2- Tạo Table từ đoạn văn bản có sắn		utbor
Muốn tạo Table từ đoạn văn bản có sẵn ta Clik kép chuột vào đoạn văn bản để đánh khối chon đoạn văn bản cần chuyển đổi sang Table	Row Separator:	Cancel
3- Chuyển Table thành văn bản		ab
Muốn chuyển Table thành văn bản ta chọn Table cần chuyển sau đó vào Menu Table chọn lệnh Convert Table To Text	C	omma Ký tự dấu phấy (,) aragraph Theo đoan văn bản



4- Chọn dòng và cột trong Table

Muốn chuyển từ ô này sang ô khác trong Table ta nhấn phím **Tab**, Muốn trở về ô table trước ta nhấn phím **Shift + Tab**, hoặc ta có thể vào **Menu Table chọn lệnh Goto Row** và chọn dòng cần di chuyển đến.

Muốn chọn một ô trong Table ta Click chuột vào ô Table cần chọn sau đó vào **Table >** Select > Cell

Nhấn phím Shift + → để chọn thêm ký tự bên phải, Muốn chọn thêm ký tự dòng bên dưới nhấn phím Shift + ↓

Để chọn nhiều ô ta nhấn và Rê chuột dọc theo biên của ô Table

Muốn chọn toàn bộ dòng và cột ta dùng công cụ nhập liệu văn bản T. Click chuột vào bên trong bảng Table và chọn **Menu Table > Select > Column or Row**, hoặc di chuyển đến gần cạnh biên của dòng hoặc cột, khi đó con trỏ chuột sẽ chuyển thành biểu tượng mũi tên \clubsuit hoặc \clubsuit và Click chuột để chọn toàn bộ hàng ngang hay cột dọc.

Muốn chọn toàn bộ Table ta dùng công cụ T, và Click vào bên trong bảng Table rối vào Menu Table > Select > Table, hoặc di chuyển đến gần góc trên bên trái, khi đó con trỏ sẽ chuyển thành biểu tượng 🔺 ta chỉ cần Click chuột để chọn toàn bộ Table.

5- Chỉnh sửa Table

A- Thêm dòng và cột trong Table

Muốn thêm dòng cho Table ta đặt trõ vào vị trí muốn thêm sau đó chọn **Menu Table >** Insert > Row (Ctrl + 9).

Muốn thêm cột trong Table ta chọn Table > Insert > Column (Ctrl + Alt + 9)





B- Thêm nhiều dòng và cột trong Table

Muốn thêm nhiều dòng và cột cho Table ta Menu Table > Table Options > Table Setup (Ctrl + Alt + Shift + B).

Muốn thêm cột trong Table ta chọn Table > Insert > Column

	Table Options	w come much on our stand trace.	
Số dòng cân thêm	Table Setup Row Strokes Column Strokes	Fils Headers and Foot Số côt cân thêm	
Số dàng tiêu đồ sên thêm	Table Dimensions		. A
So uony neu ue can mem	Body Rows: + 0	Columns: 1 So cột tiêu để bên dưới cân tr	nem
	Table Border		
	Weight: 📩 1 pt 🔹	Type:	
	<u>Color:</u> [Black] <u>Gap Color:</u> [Paper]	Int: 100% Overprint Gap Tigt: 100% Overprint	
	Preserve Local Formatting		
	Table Spacing Space Before: * 1.411 m	Space After: 🏝 -1.411 r	
	Stroke Drawing Order	Điểm giao nhau giữa các đường kẻ trong Table	
	Draw: Best Jons		
	Preview	OK Cancel	



C- Thêm hàng ngang và cột dọc bằng cách kéo và thả chuột

Ta có thể thêm hàng và cột bằng cách dùng công cụ T sau đó di chuyển đến đường biên của cột hoặc dòng đến khi con trỏ chuột chuyển thành biểu tượng mũi tên hai đầu \downarrow

D- Xóa bớt dòng và cột

Muốn xóa bớt dòng và cột ta di chuyển chuột đến bên phải cột hoặc bên dưới dòng muốn xóa đến khi xuất hiện biểu tương mũi tên hai đầu ∢I→ hoặc ‡ thì nhấn phím Alt rồi kéo chuột sang trái để xóa cột, nhấn Alt và kéo chuột lên trên để xóa dòng.

Ngoài ra ta cũng có thể xóa dòng bằng Menu lệnh bằng cách chọn dòng, cột hay Table muốn xóa rồi vào Menu Table > Delette > Row (Ctrl + 3) để xóa hàng ngang, hay ta chọn Table > Delette > Columns (Ctrl + Alt + 3) để xóa cột. Để xóa Table ta cũng vào Menu Table > Delette > Table (Ctrl + Alt + A).

Hoặc ta cũng có thể xóa bớt dòng và cột bằng cách vào **Menu Table > Table Option > Table Setup (Ctrl + Alt + Shift + B)** rồi nhập số hàng ngang và cột dọc cần có vào hàng ô và cột đã thiết lập từ trước.

Muốn xóa nội dung trong ô ta chọn ô muốn xóa rồi nhấn phím Delette hay Backspace hay chọn Menu Edit chọn lệnh Clear.

6 - Định dạng Table

A- Định dạng kích thước dòng và cột

Muốn định dạng hàng và cột của Table ta vào **Menu Table chọn Cell Option** rồi chọn Rows and Columns. Nếu muốn chỉnh sửa lại kích thước của hàng và cột mà không cần xác định kích thước chính xác ta có thể dùng công cụ T rồi giữ chuột để kéo biên của hàng và cột, chú ý ta phải nhấn thêm phím Shift để không làm thay đổi kích thước của Table.

	Text Strokes	and Fills Rows and	Columns Diagonal Line	es
Chiếu rộng của cộ	Row <u>H</u> eight t Column <u>W</u> idth Keep Optio Start <u>R</u> ow:	At Least At Least Exactly 23.778 m s Anywhere Anywhere In Next Faxt Colum In Next Frame On Next Page On Next Odd Page On Next Even Page	• 1.058 mr • 211.667 r	y chọn có bao nhiệu ng giữ với nhau, nếu ch thì dòng còn lại s t đầu từ đầu

Bên cạnh đó ta cũng có thể định dạng lại Table bằng Table Palette, bằng cách vào **Menu** Window chọn Type & Table > Table (Shift + F9) .



Sau đó dùng công cụ văn bản T và định dạng lại Table bằng cách thay đổi thông số trên Table.



Ta cũng có thể định dạng Table bằng Control Palette bằng cách dùng công cụ text Tool đánh dấu chọn hàng và cột cần định dạng lại sau đó chọn các tùy chọn tương ứng để dịnh dạng lại Table.

			Kết hợp các Cell thành 1 cell		
Tùy ch	ọn canh lề văn bản	Tùy chọn canh chỉnh văn bản trong Table	độ dầy đường viền của Cell	Cell Style	
Layout	Type Notes Obje	ct Table View Window Help			_ & ×
anse	▼ 🕂 🗘 12 pt	 ▼ ■ = Ξ = Ξ = Ξ ↓2 	🛛 🗶 🗍 🏚 1 pt 🛛 🔻	[[None] •	
	▼ A (13.2 pt)		▋▋ ▎══╤╶╵ ╠═══┙	🗐, [Basic Table] 🗸 🗸	7
		Tùy chọn hướng văn bản Số cột dọc	Tách Cell Kiểu đường viền	Kiểu Table	

B- Định dạng các hàng và cột có kích thước bằng nhau

Muốn định dạng các hàng có chiều cao bằng nhau ta chọn công cụ văn bản T rồi kéo chuột để chọn các hàng có chiều cao cần bằng nhau sau đó vào **Menu Table > Distribute Rows Evenly.**

Muốn định dạng các cột có chiều rộng bằng nhau ta chọn công cụ văn bản T rồi kéo chuột để chọn các cột có chiều rộng cần bằng nhau sau đó vào **Menu Table > Distribute Columns Evenly.**

C- Chuyển dòng văn bản bình thường thành tiêu đề

Muốn dòng văn bản bình thường thành tiêu đề ta chọn dòng văn bản cần chuyển rồi vào Menu Table > Convert Rows > To Header hay To Footer.

Muốn chuyển dòng tiêu đề về văn bản bình thường ta chọn dòng tiêu đề cần chuyển rồi vào **Menu Table > Convert Rows > To Body**



D- Thiết lập tiêu đề cho Table

Để thiết lập tiêu đề cho Table ta vào Menu Table > Table Option > Headers and Footers

Table Setup Row	Strokes Column strokes I	Fills Headers a	and Footers	_/		
Table Dimensio <u>H</u> eader Rows	ns : 2	Eoc	oter Rows: 💂	3		
Header						
<u>R</u> epeat Header	Every Text Column	-	Skip First Tùy	chọn bỏ trốr	ng dòng	đầu
Footer						
Repeat Footer	Every Text Column	-	Skip Last Tùy	chọn bỏ trốr	ng dòng	cuối
Tùy chọn v	ề cách lập lại dòng tiêu để					
Preview			ОК		Cancel	

E- Thiết lập màu tô và viền cho Table

Để thiết lập màu tô và màu viền cho Table ta vào **Menu Table > Cell Option > Stroke & Fills...**và chọn các tùy chọn tương ứng.



Hoặc ta cũng có thể dùng công cụ Text Tool T chọn ô cần tô màu sau đó chọn màu tô hay màu viền trên color Palette rồi tô, hay ta cũng có thể tô trực tiếp từ mẫu màu trong Swatches.



HIỆU ỨNG (EFFECT) & SCRIPTS

1- Hiệu ứng

Trong Indesign CS3 ta có thể áp dụng một số hiệu ứng cho đối tượng như bóng đổ, hào quang phát sáng, tạo hiệu ứng chạm nổi...Tuy nhiên trong in ấn chúng ta hạn chế dùng hiệu ứng trên nền trang có màu.

Ta có thể sử dụng hiệu ứng bằng nhiều cách như vào Menu Object chọn lệnh Effect hay chọn trực tiếp lệnh Effect trên thanh Control hoặc trong Effect Palette...

Nếu đã học qua Adobe Photoshop hoặc Adobe Illustrator thì chúng ta sẽ thấy rằng trong Adobe Indesign cũng tương tự như vậy.



2- Scripts

Indesign CS3 bổ xung một số Scrips nhằm tối ưu hóa một số công việc cho công việc Layout như tạo bon cắt, tạo Catalogue hình ảnh từ thư mục hình....bên cạnh đó cũng có một số Scripts của các hảng phần mềm khác viết để bổ sung cho Indesign như Scripts tạo lịch trong Indesign.



Muốn sử dụng Scripts ta vào Menu Window chọn Automation chọn lệnh Scripts (Alt + Ctrl + F11).



ĐÓNG GÓI (PACKAGE) & XUẤT FILE SANG PDF

1- Đóng gói

Trong quá trình Layout có thể chúng ta Place hình từ nhiều thư mục khác nhau trong máy vi tính của mình, trong đó có thể có một số hình ảnh không được sử dụng trong dự án Layout, Việc đóng gói nhằm mục đích gom tất cả các dữ liệu phục vụ cho dự án Layout kể cả các Fonts chữ sử dụng cho dự án vào trong cùng một thư mục điều này đảm bảo file mà ta chép đi không bi mất liên kết với các hình ảnh được sử dụng.

					<u>Filename:</u>	Dat Ten Du A
					Contact:	Lien he
Pảng chỉ	dẫn	nhằm a	hi	(Co <u>m</u> pany:	Cong Ty
thông tin tên file, Điện thoại E-Mailnh hợp cần cấp nhà i với người để xác nh lỗi font ch đảm bảo v ấn đạt kết	cần tên có liên l ằm trư thiết n có t chịu tr ận thô ữ, lỗi h iệc xuâ quả nl	thiết nh chg ty, ac, địa c ong trười hoặc khá hể liên là ách nhiệ ng tin nh jìnhnhằ t film và nanh nhấ	nư số hỉ ng lậc m nư m t.	Īns	<u>A</u> ddress: <u>P</u> hone: <u>E</u> mail: tructions:	Dia chi So DT Dia chi Email Chi dan
Save in:	鷆 Dan	trang(indesign)		•	G 🗊 I	⇒ 🛄 🗢
Ca.	Name	Date taken	Tags	Size		Rating
Recent Places						

		Đặt tên File	
<u>Filename:</u>	Dat Ten Du An	Liên hê	Continue
Contact:	Lien he	Tô công tự	Cancel
Company:	Cong Ty	Te cong ty	Concer
Address	Dia chi	Địa chỉ liên lạc	
	ĐT	liên lac	Số Fax

X

Save in:	鷆 Dar	n trang(indesign)		- G 🕽	• 📂 🛄 🔻	
9	Name	Date taken	Tags	Size	Rating	
Recent Places	Link	s				
Bach Huyen Linh Computer						
<u>.</u>	Folder Name	Bai Soa	ın Indesign Tr	ang don Folder	• [Package Cancel
	Copy Fonl Copy Link Update G Use Docu Include Fo	ts (Except CJK) ed Graphics Chor raphic Links In Pac ament Hyphenation onts and Links From ort	Chọn tùy c tùy chọn c kage Chọn Exceptions Or Hidden and N	họn copy Fonts copy hình liên kế tùy chọn cập ni nly Non-Printing Layers	et Instruction hật hình liên	s kết
Use Adobe Dialo	og					

Trong bảng Package Publication tiếp theo chúng ta cần đánh dấu kiểm vào ba tùy chọn đầu tiên nhằm chép theo các fonts sử dụng cho việc layout và các hình ảnh đồ họa cũng như việc cập nhật những hình ảnh mà ta đã có sự chỉnh sửa sau khi đã Place vào dự án Layout trong Indesign.



2- Xuất file sang PDF

QuarkXpress, Adobe Indesign....là những chương trình dùng để dàn trang (layout), tức là trình bày các trang theo thứ tự từ đầu đến cuối. Tuy nhiên trong in ấn thứ tự sắp xếp lại phụ thuộc vào tay sách, ví dụ trong trang đôi xếp tay 16 thì trang 1 đi với trang 32, trang 2 đi với trang 31 chứ không phải trang 1 đi với trang 2 trang 3 đi với trang 4 như khi chúng ta trình bày. Do đó người ta phải bình phim nghĩa là trình bày sắp xếp các trang mà ta Layout trên trang in theo khổ in của nhà in (khổ giấy thông thường là 65cm x 84cm và 79cm x 109cm) và chụp phim theo hệ thống xếp tay như trên. Do đó người ta phải xuất dữ liệu layout từ Indesign hay QuarkXpress sang một định dạng chuẩn mà phần mềm bình phim có thể biên tập được, định dạng thông dụng và tiện lợi nhất là *PDF để từ đó người ta có thể dùng các phần mềm bình phim như Scenisoft Prep, SignaStation, hay dùng một Plug-in bổ sung cho Adobe Acrobat Professional là Quite Imposing để bình phim.

Để xuất dữ liệu layout sang định dạng PDF ta có thể xuất file Indd của Adobe Indesign sang định dang PS (PostScript) rồi dùng Acrobat Distiller để biên dịch sang định dạng PDF, hay xuất trực tiếp sang định dạng PDF.

Muốn xuất dữ liệu Layout từ Indesign trực tiếp sang định dạng PDf ta vào Menu File chọn lệnh Export (Ctrl + E), sau đó đặt tên file rồi thiết lập một số tùy chọn như sau.



Trong mục General ta chọn các tùy chọn sau



Trong **mục Compression** ta chọn **chọn Non** cho tất cả các mục có chữ Compression để hủy bỏ tùy chọn nén file làm giảm chất lượng

Adobe PDF Preset: [Hig	h Quality Print] (modif	ied)		
Standard: Non	e	 <u>Compati</u> 	ibility:	Acrobat 5 (PDF 1.4)
General	Compression			
Compression	Color Images			
Marks and Bleeds Output	Bicubic Downsamp	oling to 👻	300	pixels per inch
Advanced		for images above:	450	pixels per inch
Non cho mục Compress	On Compression:	None	•	Tile Sige: 128
Summery	Image Quality:			
	Grayscale Images			
	Bicubic Downsam	oling to 👻	300	pixels per inch
		for images above:	450	pixels per inch
Non cho mục Compress	on compression:	None	•	Tile Size: 128
	Image Quality:			
	Monochrome Imag	es		
	Bicubic Downsamp	oling to 👻	1200	pixels per inch
		for images above:	1800	pixels per inch
	Compression:	CCITT Group 4 🗸		
	Compress Text and	d Line Art	Vo	rop Image Data to Frames

Trong mục Marks and Bleeds ta chọn Crop Marks nếu muốn tạo dấu bon cắt cho file

Standard:	None 👻	Compatibil	ty: Acrobat	5 (PDF 1.4)
General Compression Marks and Bleeds ấu bon cắt (dấu xén) bon cắt cho phần tràn bon các tùy chọn về dấu h bon, bảng màu, bản ng tin file trên nếu cầr	Marks and Bleeds Marks All Printer's Marks Crop Marks Bleed Marks Registration Marks Color Bars Page Information	Typ <u>e</u> : <u>W</u> eight: Offset:	Default 0.25 pt	•
ết lập cho phần tràn lề	Bleed and Slug Use Document Bleed Settin Bleed: Top: * 0 pt Cá Bottom: * 0 pt Cá Top: * 0 pt Cá	igs ch đỉnh Left: ch đáy Rịght:	* 0 pt	Cách trái Cách phải

